

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2011/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chế độ trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần, chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào (sau đây gọi chung là đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế) sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có dưới 20 năm phục vụ trong quân đội, công an, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (bao gồm cả số đi lao động hợp tác quốc tế về phục viên, xuất ngũ, thôi việc) trước ngày 01 tháng 4 năm 2000 hoặc chuyển ngành sau đó thôi việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 hoặc thương binh nặng đang điều dưỡng tại các đoàn điều dưỡng thương binh, hiện không thuộc diện hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh hàng tháng;

b) Công nhân viên chức quốc phòng, công nhân viên chức công an, công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành (gọi chung là cán bộ, công nhân viên chức) trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đã thôi việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995, hiện không thuộc diện hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động hàng tháng;

c) Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ xã) trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đã thôi việc, hiện không thuộc diện hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động hàng tháng;

d) Dân quân tự vệ, công an xã do chính quyền cấp xã tổ chức và quản lý (bao gồm cả thôn, ấp thuộc các xã biên giới) trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đã về gia đình, hiện không thuộc diện hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động hàng tháng;

đ) Thanh niên xung phong tập trung sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đã về gia đình, hiện không thuộc diện hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động hàng tháng.

2. Quyết định này không áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Đối tượng không đủ điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này;

b) Đối tượng đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đang công tác hưởng lương từ ngân sách nhà nước có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (trừ cán bộ xã đã nghỉ hưu hoặc đang công tác nhưng không được tính nổi thời gian phục vụ trong quân đội, công an, cơ yếu để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội khi thôi công tác ở xã) hoặc đang hưởng chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh hàng tháng;

c) Đào ngũ, đầu hàng, phản bội, chiêu hồi;

d) Vi phạm pháp luật đang chấp hành án tù giam, tù chung thân hoặc đã bị kết án về một trong các tội về xâm phạm an ninh quốc gia mà chưa được xoá án tích; bị tước danh hiệu quân nhân, danh hiệu công an nhân dân, danh hiệu dân quân tự vệ; bị buộc thôi việc;

đ) Xuất cảnh trái phép, đang định cư ở nước ngoài bất hợp pháp hoặc bị tòa án tuyên bố là mất tích;

e) Quân nhân, công an nhân dân, thanh niên xung phong, nhập ngũ, tuyển dụng hoặc tham gia lực lượng thanh niên xung phong trước ngày 30 tháng 4 năm 1975;

g) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đã từ trần nhưng không còn vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi; bố đẻ, mẹ đẻ hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp.

Điều 3. Quy định về địa bàn, thời gian xảy ra chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế

1. Trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là trực tiếp làm nhiệm vụ chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu ở biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, làm nhiệm vụ truy quét Ful rô ở Tây Nguyên trong địa bàn và thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Địa bàn xảy ra chiến sự trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là các huyện thuộc biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, gồm cả các huyện đảo biên giới và khu vực Hoàng Sa, Trường Sa, DK1; các tỉnh Tây Nguyên và các địa bàn phụ cận có xảy ra chiến sự.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định các địa bàn phụ cận có xảy ra chiến sự.

3. Thời gian xảy ra chiến sự trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế được xác định như sau:

- a) Ở biên giới Tây Nam từ tháng 5 năm 1975 đến ngày 07 tháng 01 năm 1979;
- b) Ở biên giới phía Bắc từ tháng 02 năm 1979 đến ngày 31 tháng 12 năm 1988;
- c) Truy quét Ful rô từ tháng 5 năm 1975 đến tháng 12 năm 1992;
- d) Làm nhiệm vụ giúp bạn Lào từ tháng 5 năm 1975 đến ngày 31 tháng 12 năm 1988;
- đ) Làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a từ tháng 01 năm 1979 đến ngày 31 tháng 8 năm 1989.

Thời gian làm nhiệm vụ quốc tế đối với một số đơn vị làm nhiệm vụ đặc biệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 4. Cách tính thời gian hưởng chế độ

1. Thời gian tính hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định này là thời gian công tác thực tế trong quân đội, công an, cơ yếu. Đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 2 Quyết định này là thời gian trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế. Trường hợp, đối tượng có thời gian trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế thuộc các nhóm đối tượng khác nhau quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này hoặc có gián đoạn thì được cộng dồn.

2. Khi tính thời gian hưởng đối với chế độ trợ cấp một lần, nếu có tháng lẻ thì đủ 6 tháng trở lên được tính tròn một năm, dưới 6 tháng được tính bằng nửa (1/2) năm; đối với chế độ trợ cấp hàng tháng thì tính đủ năm (12 tháng).

Điều 5. Chế độ trợ cấp

1. Chế độ trợ cấp hàng tháng được quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định này có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác được tính hưởng theo quy định tại Điều 4 Quyết định này (bao gồm cả số đối tượng đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc hiện đang công tác ở xã có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng khi tính nổi thời gian phục vụ trong quân đội, công an, cơ yếu với thời gian công tác ở xã mà không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí theo quy định) được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo số năm công tác.

Mức trợ cấp là 925.000 đồng/tháng, nếu đủ 15 năm; sau đó cứ thêm một năm (đủ 12 tháng) được tính thêm 5% của mức trợ cấp nêu trên.

Khi Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng thì mức trợ cấp được điều chỉnh tương ứng.

b) Đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng từ trần thì thôi hưởng trợ cấp từ tháng tiếp theo; thân nhân của đối tượng từ trần được hưởng trợ cấp một lần bằng 03 tháng trợ cấp hiện hưởng của đối tượng từ trần.

2. Chế độ trợ cấp một lần được quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định này có dưới 15 năm công tác được tính hưởng theo quy định tại Điều 4 Quyết định này (bao gồm cả đối tượng đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc hiện đang công tác ở xã có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đối tượng có dưới 20 năm công tác trong quân đội, công an, cơ yếu sau đó tham gia công tác ở xã đã nghỉ việc hiện đang hưởng chế độ hưu trí nhưng khi thôi công tác ở xã, thời gian phục vụ trong quân đội, công an, cơ yếu không được cộng nối với thời gian công tác ở xã để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội) được hưởng chế độ trợ cấp một lần tính theo thời gian công tác.

Mức trợ cấp bằng 2.500.000 đồng, nếu có từ đủ 2 năm công tác thực tế trở xuống; từ năm thứ 3 trở đi cứ mỗi năm được cộng thêm 800.000 đồng;

b) Đối tượng quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 2 Quyết định này được hưởng chế độ trợ cấp một lần tính theo thời gian thực tế trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế.

Mức trợ cấp bằng 2.500.000 đồng, nếu có từ đủ 2 năm trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế trở xuống; từ năm thứ 3 trở đi cứ mỗi năm được cộng thêm 800.000 đồng;

c) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này đã từ trần trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành (bao gồm cả số từ trần khi đang tại ngũ hoặc đang công tác) thì một trong những thân nhân sau đây của đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp một lần bằng 3.600.000 đồng: vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi; bố đẻ, mẹ đẻ hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp.

Điều 6. Chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này nếu chưa được hưởng chế độ bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế; khi từ trần người lo mai táng được hưởng chế độ mai táng phí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội hiện hành.

Điều 7. Hồ sơ, trình tự giải quyết chế độ trợ cấp

1. Hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp được quy định như sau:

a) Hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp một lần bao gồm: 01 bản khai của đối tượng hoặc thân nhân đối tượng (đối với đối tượng đã từ trần); một hoặc một số giấy tờ gốc hoặc được coi như giấy tờ gốc hoặc giấy tờ liên quan (bản chính hoặc bản sao của cấp có thẩm quyền), nếu có;

b) Hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng bao gồm: 01 bản khai của đối tượng; một hoặc một số giấy tờ gốc hoặc được coi như giấy tờ gốc hoặc giấy tờ

liên quan (bản chính hoặc bản sao của cấp có thẩm quyền) chứng minh đúng đối tượng, đủ điều kiện hưởng chế độ theo quy định tại khoản 1 Điều 2, Điều 3 Quyết định này.

2. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp được thực hiện như sau:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này hoặc thân nhân đối tượng có trách nhiệm lập bản khai và nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp xã (qua Trưởng thôn) nơi đăng ký hộ khẩu thường trú;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Ban Chỉ huy quân sự, Công an huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền giải quyết quy định tại Điều 9 Quyết định này;

c) Ban Chỉ huy quân sự, Công an huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, đối chiếu, tổng hợp báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự, Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền giải quyết quy định tại Điều 9 Quyết định này;

d) Bộ Chỉ huy quân sự, Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xét duyệt, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền ra quyết định thực hiện chế độ đối với các đối tượng theo quy định tại điểm đ, e và g khoản này;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết;

e) Bộ Tư lệnh quân khu ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp một lần và chế độ trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với các đối tượng thuộc thẩm quyền. Cục Chính sách - Tổng cục Chính trị ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng thuộc địa bàn Thủ đô Hà Nội;

g) Cục Chính sách - Tổng cục Xây dựng lực lượng, Bộ Công an ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả trợ cấp một lần và trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Quyết định này do ngân sách trung ương đảm bảo.

2. Kinh phí thực hiện chế độ bảo hiểm y tế, chế độ mai táng phí do ngân sách địa phương đảm bảo.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với các đối tượng thuộc trách nhiệm

giải quyết của Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều này;

b) Chỉ đạo tổ chức việc xét duyệt, thẩm định, ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, chuyên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và chi trả chế độ; xét duyệt và chi trả chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu, dân quân tự vệ;

c) Chủ trì, phối hợp giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng là công an nhân dân, công nhân viên chức công an;

b) Chỉ đạo, tổ chức việc xét duyệt, thẩm định, ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với công an nhân dân, chuyên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và chi trả chế độ; xét duyệt và chi trả chế độ trợ cấp một lần đối với công an nhân dân, công nhân viên chức công an.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chỉ đạo ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận, quản lý và chi trả chế độ trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng theo quy định; chỉ đạo việc thực hiện chế độ đối với các đối tượng thuộc trách nhiệm giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức xét duyệt và chi trả chế độ trợ cấp một lần đối với các đối tượng là cán bộ, công nhân viên chức nhà nước (trừ công nhân viên chức quốc phòng, công nhân viên chức công an); cán bộ xã; công an xã; thanh niên xung phong và thực hiện chế độ bảo hiểm y tế, chế độ mai táng phí theo quy định tại Điều 6 Quyết định này.

5. Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí ngân sách hàng năm để thực hiện chế độ đối với các đối tượng và lệ phí chi trả theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Việc xác nhận, xét duyệt đối tượng hưởng chế độ, chính sách quy định tại Quyết định này phải bảo đảm công khai, chặt chẽ, chính xác và thuận tiện.

7. Những người có hành vi làm sai lệch hoặc giả mạo hồ sơ để hưởng chế độ thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải hoàn trả lại số tiền đã nhận; bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, quân nhân, công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc thuộc đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo quy định tại Quyết định

số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg; Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương mà chưa có quyết định hưởng chế độ trợ cấp một lần của cấp có thẩm quyền thì được áp dụng thực hiện mức trợ cấp theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng